

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2019/HC-ST
Ngày 14-11-2019
V/v khiếu kiện quyết định hành chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thiệm

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Huy Vĩnh

Bà Vũ Thị Minh Nguyệt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 26/2018/TLST-HC ngày 13 tháng 8 năm 2018 về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3700/2019/QĐXXST-HC ngày 06 tháng 9 năm 2019 và các Thông báo mở lại phiên tòa số 4424/2019/QĐ-TA ngày 25 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

+ Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1958 và bà Phạm Thị T, sinh năm 1959; trú tại: Thôn AT, xã AL, huyện TN, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn Đ: Bà Phạm Thị T

Ông Đ vắng mặt, bà T có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Trần Thị T1, sinh năm 1964; trú tại: Xóm AT, xã AL, huyện TN, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

+ Bà Trần Thị X, sinh năm 1961; trú tại: Thôn SP, xã AL, huyện TN, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị X: Bà Trần Thị Kim D, sinh

năm 1961; trú tại: Số 66/45 Kiều Sơn, phường Đăng Lâm, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Bà X vắng mặt, bà D có mặt tại phiên tòa.

- Người bị kiện:

+ Ủy ban nhân dân huyện TN, trụ sở: Thị trấn Núi Đèo, huyện TN, thành phố Hải Phòng.

+ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TN

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông Bùi Doãn Nhân - Phó Chủ tịch UBND huyện TN; vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các bản tự khai, biên bản đối thoại và tại phiên tòa sơ thẩm;

- Người khởi kiện là ông Trần Văn Đ, bà Phạm Thị T, bà Trần Thị T1, bà Trần Thị X và những người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

Năm 1986, gia đình ông Đ khai hoang, vật lập được tổng diện tích 4.200 m² đất cấy lúa sâu trũng.

Năm 1987, gia đình ông, bà kê khai số ruộng khai hoang với UBND xã AL và được UBND xã đưa vào quản lý và tạm giao 6.2 sào ruộng công ích mang tên ông Trần Văn T2 (bố đẻ ông Đ). Số ruộng còn lại vẫn là ruộng khai hoang của gia đình.

Ông T2 đã chia số đất công ích 6,2 sào cho 3 anh em ông Đ gồm: bà Trần Thị X 2 sào, bà Trần Thị T1 2 sào, ông Trần Văn Đ 2.2 sào đất công ích và đất khai hoang còn lại để cấy lúa và nộp sản lượng cho Nhà nước.

Năm 1997, ông Đ đại diện cho 3 gia đình (bà X, bà Tha và ông Đ) làm đơn xin chuyển toàn bộ diện tích đất trồng lúa trên sang làm vườn và ao nuôi thủy sản. Các gia đình đã được UBND xã đồng ý, cho phép bằng văn bản. Diện tích đầm nuôi trồng thủy sản là 2403m² còn lại là đất vườn, cây ăn quả, công trình kiến trúc trên đất.

Cuối tháng 10/2017, 3 hộ gia đình nhận được 2 Phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của Trung tâm phát triển quỹ đất số 06/PA-PTQĐ với số tiền 301.602.412 đồng và Phương án số 09/PA-PTQĐ với số tiền 493.224.000 đồng (tổng số tiền hỗ trợ, bồi thường 794.846.412 đồng). Các Phương án này không kiểm đếm thực tế số đất vườn, ao, vật, kiến trúc trên đất của 3 gia đình.

Ngày 15/12/2017, 3 hộ gia đình nhận được Thông báo số 539/TB-UBND về việc nhận tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án và Quyết định thu hồi đất số 9282/QĐ-UBND và 2 Phương án bồi thường, hỗ trợ số 10/PA-PTQĐ của UBND huyện TN với tổng số tiền 548.586.412 đồng (ít hơn so với 2 Phương án lần trước 246.260.000 đồng). Quyết định và Phương án chỉ thể

hiện thu hồi 2.232m² đất nông nghiệp, còn phần diện tích 2000m² chưa được thu hồi và đưa vào phương án đền bù, thiếu 400m² đất vườn và 1.400m² đất bờ ao.

Gia đình ông nhận được Công văn số 2130/UBND-TNMT của UBND huyện TN cho rằng “Toàn bộ diện tích vườn, ao nói trên của hộ gia đình là tự ý chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang trồng cây hàng năm không đúng quy định”.

Diện tích vườn, ao thực tế gia đình ông Đ, bà T đang quản lý sử dụng là trên 4.200m² đất nông nghiệp nhưng Quyết định thu hồi đất chỉ thu 2.232m² đất. Số đất vườn, ao còn lại của gia đình ông Đ và gia đình 2 em gái đã khai hoang từ năm 1987 chưa được tính toán, bồi thường, hỗ trợ.

Bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị X cũng có sử dụng diện tích đất bị thu hồi chung với ông Trần Văn Đ, bà T1, bà X đồng ý cho ông Đ đào ao nuôi cá trong thửa đất của mình và có đóng thuế đối với thửa đất này thể hiện qua các phiếu thu của Hợp tác xã AL từ năm 2014 – 2017.

Do đó, đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng:

- Tuyên hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 9442/QĐ-CT ngày 19/12/2017 của UBND huyện TN và yêu cầu bồi thường thiệt hại do ban hành Quyết định cưỡng chế trái pháp luật.

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại do ban hành Quyết định cưỡng chế trái pháp luật.

- Yêu cầu HDBT GPMB huyện TN xem xét chuyển diện tích đất 5% của hộ bà X, bà T1 đang quản lý, sử dụng, đóng thuế, nộp phí thủy lợi để tính bù hạn mức giao đất lâu dài theo Quyết định số 03 ngày 04/1/1994 của UBND thành phố Hải Phòng.

- Yêu cầu ban hành bổ sung Quyết định thu hồi đất và Phương án bồi thường chính thức áp dụng đối với hộ ông Đ.

Ngày 28/8/2019, ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T đã có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện. Bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- *Người bị kiện là UBND huyện TN, Chủ tịch UBND huyện Thủy Nguyên và người đại diện hợp pháp cho người bị kiện trình bày thể hiện trong hồ sơ vụ án:*

- Về nguồn gốc đất bị thu hồi của hộ ông Trần Văn Đ: Ông Trần Văn Đ và vợ là bà Phạm Thị T có tổng diện tích đất thu hồi nằm trong Dự án VSIP Hải Phòng là 4.429,6m² nằm tại 02 thửa đất theo Mảnh trích đo địa chính thu hồi đất, trong đó:

- + Thửa thứ nhất có diện tích 684m² đất nông nghiệp giao theo Quyết định số 03/QĐ-UB ngày 04/01/1994 của UBND thành phố (thửa đất này đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Hộ ông Trần Văn Đ đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và không có khiếu kiện đối với thửa đất này.

+ Thửa thứ hai có diện tích 3.745,2m² đất ao nuôi thủy sản, trong đó: Diện tích 2.232m² đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích (trong đó, UBND huyện TN xét công nhận 306/2.232m² đủ điều kiện bồi thường như là đất giao theo Quyết định 03 ngày 04/01/1994 của UBND thành phố) và diện tích 1.513,6m² đất nương thủy lợi do hộ gia đình ông Đ lấn nương thủy lợi để sử dụng.

Theo sổ mục kê và bản đồ giải thửa lập năm 1985, phần diện tích 3.745,6m² này nằm trên 02 thửa đất của tờ bản đồ giải thửa số 04, cụ thể:

Thửa số 736, diện tích 2.294m² thể hiện tại trang 169 ghi Chủ sử dụng là Đội AB, loại đất là đất 1 lúa. Tuy nhiên, theo hồ sơ quản lý của trưởng thôn AB và hồ sơ nộp dịch vụ thủy nông của hộ ông Trần Văn Đ (T) đối với Hợp tác xã Nông nghiệp AL, diện tích sử dụng của hộ ông Đ là 2.232m².

Thửa số 670, diện tích 1.513,6m² thể hiện tại trang 167 ghi Chủ sử dụng là Đàm, loại đất là đất thủy lợi.

Mặt khác, tại Giấy tờ về việc sử dụng đất đã được UBND xã AL xác nhận vào ngày 25/01/1997 đối với thửa đất ao “diện tích 3.745,6m²” của ông Trần Văn Đ.

UBND xã AL đã xác nhận ông Trần Văn Đ và vợ là bà Phạm Thị T sử dụng thửa đất số 736 và 01 phần thửa đất 670, diện tích 3.745,6m² liên tục từ năm 1997 đến thời điểm Nhà nước thu hồi đất, trước thời điểm bị thu hồi, thửa đất này không có tranh chấp. Tại thời điểm kiểm kê đất đai, tài sản thửa đất trên hộ ông Đ và bà T đã kê khai và ký xác nhận vào biên bản kiểm kê khẳng định diện tích trên do ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T sử dụng.

- Về yêu cầu Tuyên hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 9442/QĐ-CT ngày 19/12/2017 của UBND huyện TN và bồi thường thiệt hại:

Hộ gia đình ông Trần Văn Đ và vợ là bà Phạm Thị T là một trong những hộ dân có đất bị thu hồi thực hiện Dự án Đầu tư xây dựng Khu đô thị, công nghiệp và dịch vụ VSIP Hải Phòng.

Quá trình thực hiện Dự án, Ủy ban nhân dân huyện TN đã thực hiện theo quy định tại Điều 69 Luật Đất đai, ngày 15/12/2017, Ủy ban nhân dân huyện TN ban hành quyết định số 9282/QĐ-UBND về việc thu hồi 2.232m² đất của hộ ông Trần Văn Đ để bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án và Quyết định số 9298/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi thực hiện thu hồi đất thực hiện Dự án. Tuy nhiên, gia đình ông Đ không đồng ý phương án bồi thường nên không nhận tiền và giao đất.

Quá trình thực hiện việc cưỡng chế thu hồi đất: Sau khi nhận được kiến nghị về phương án bồi thường, hỗ trợ của ông Trần Văn Đ, UBND huyện đã xem xét và lập phương án bổ sung cho ông Đ. Đối với kiến nghị chia đất đang sử dụng cho bà Trần Thị T1, Trần Thị X là không có cơ sở nên UBND huyện đã có công

văn trả lời và không chấp nhận. Tổ công tác giải phóng mặt bằng đã làm việc và lập biên bản vận động hộ ông Đ nhận tiền và giao đất.

Sau khi đã thực hiện việc thông báo chi trả tiền, tuyên truyền, vận động nhưng hộ ông Trần Văn Đ vẫn không chấp hành việc nhận tiền, bàn giao đất nên ngày 19/12/2017, Ủy ban nhân dân huyện TN đã ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 9442/QĐ-CT đối với hộ gia đình ông Trần Văn Đ và Thông báo số 02/TB-BCCTHĐ ngày 22/12/2017 về việc cưỡng chế thu hồi đất. Ngày 23/12/2017, Tổ công tác tiếp tục tuyên truyền vận động, thuyết phục, theo đó, gia đình ông Trần Văn Đ đã đồng thuận, tự nguyện chấp hành quyết định cưỡng chế và đề nghị cơ quan chức năng không tổ chức cưỡng chế và cam kết di chuyển tài sản ra khỏi khu vực thu hồi đất xong trước ngày 28/12/2017, tuy nhiên sau đó, gia đình ông Đ đã không thực hiện cam kết trên nên vào ngày 10/01/2018, Ban cưỡng chế thu hồi đất tiếp tục ban hành Thông báo số 03/TB-BCCTHĐ về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông Trần Văn Đ được thực hiện vào ngày 12/01/2018.

- Đối với yêu cầu xem xét chuyển diện tích đất 5% của hộ bà X, bà T1 đang quản lý, sử dụng, đóng thuế, nộp phí thủy lợi để tính bù hạn mức giao đất lâu dài theo Quyết định số 03 ngày 04/1/1994 của UBND thành phố Hải Phòng:

Do nguồn gốc sử dụng đất đối với diện tích 2.232 m² đất theo sổ mục kê và bản đồ giải thửa lập năm 1985 thì thửa đất ông Trần Văn Đ đang sử dụng trong khuôn viên ao nuôi trồng thủy sản, thuộc chỉ giới thu hồi đất thực hiện dự án có nguồn gốc là đất công ích 5% do ông Trần Văn T2, bố ông Trần Văn Đ sử dụng đến năm 1996. Từ năm 1997 đến nay, để cho ông Trần Văn Đ sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản.

Ngày 20/10/1996, ông Trần Văn Đ có đơn xin đắp ao tại thửa đất trên và được UBND xã AL đồng ý cho thực hiện. Hộ ông Đ đã sử dụng thửa đất trên vào mục đích nuôi thủy sản từ năm 1997 đến nay.

Hai bà Trần Thị X và Trần Thị T1 không sử dụng thửa đất này và tại thời điểm giao đất nông nghiệp lâu dài theo Quyết định 03/QĐ-UB ngày 04/01/1994 của UBND thành phố, bà T1 và bà X đã đi lấy chồng và không nằm trong hộ ông T2, ông Đ. Do đó, việc kiến nghị chuyển diện tích đất 5% nằm trong khuôn viên ao nuôi thủy sản của hộ ông Trần Văn Đ cho 2 em gái là bà Trần Thị X và bà Trần Thị T1 để xét bù hạn mức giao đất nông nghiệp lâu dài theo Quyết định số 03/QĐ-UB ngày 04/01/1994 của UBND thành phố là không đúng quy định của pháp luật.

Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và giữ nguyên các Quyết định hành chính.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng có quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Tòa án: Thẩm phán từ khi thụ lý đến khi xét xử đã cơ bản chấp hành đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính; cụ thể:

+ Về quan hệ pháp luật phát sinh tranh chấp: Khiếu kiện yêu cầu hủy Quyết định hành chính làm phát sinh quan hệ khiếu kiện giữa những người khởi kiện và người bị kiện là đối tượng khởi kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tổ tụng hành chính.

+ Việc thụ lý vụ án, đối thoại và giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật

+ Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng các quy định của Luật Tổ tụng hành chính.

+ Tuy nhiên, việc thụ lý 02 yêu cầu khởi kiện là: Yêu cầu Hội đồng bồi thường ban hành bổ sung quyết định thu hồi đất và yêu cầu xem xét chuyển diện tích 5% của hộ bà X, bà T1 đang quản lý, sử dụng để tính bù hạn mức giao đất lâu dài là trái quy định. Bởi 2 yêu cầu này không phải là đối tượng khởi kiện hành chính nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

+ Thời hạn chuẩn bị xét xử có sự vi phạm thời hạn tố tụng theo Điều 130 Luật Tổ tụng hành chính.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

+ Người khởi kiện và người bị kiện từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Tại phiên tòa, người bị kiện không có mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt là chấp hành đúng quy định tại Điều 157 Luật Tổ tụng hành chính.

Về nội dung, quan điểm giải quyết vụ án:

+ Ngày 25/8/2019, ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T đã có Đơn xin rút đơn khởi kiện hành chính. Do vậy, cần phải đình chỉ giải quyết phần yêu cầu khởi kiện đối với ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T theo khoản 2 Điều 173 Luật Tổ tụng hành chính.

+ Đối với các yêu cầu khởi kiện là: Yêu cầu Hội đồng bồi thường ban hành bổ sung quyết định thu hồi đất và yêu cầu xem xét chuyển diện tích 5% của hộ bà X, bà T1 đang quản lý, sử dụng để tính bù hạn mức giao đất lâu dài đều không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên phải đình chỉ giải quyết yêu cầu này theo điểm đ khoản 1 Điều 123, điểm h khoản 1 Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính.

+ Đối với yêu cầu hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 9442/QĐ-CT ngày 19/12/2017 của UBND huyện TN về cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông Trần Văn Đ và Công văn số 2130/UBND-TNMT ngày 15/12/2017 của UBND huyện Thủy Nguyên trả lời kiến nghị của ông Đ:

Về thẩm quyền: Theo khoản 3 Điều 71 Luật Đất đai thì Chủ tịch UBND huyện TN ra Quyết định cưỡng chế số 9442/QĐ-CT ngày 19/12/2017 là đúng

thẩm quyền. Theo Điều 18 Luật Khiếu nại thì việc UBND huyện TN ban hành Công văn số 2130/UBND –TNMT ngày 15/12/2017 trả lời kiến nghị là chưa đúng thẩm quyền, tuy nhiên việc UBND huyện ban hành hay Chủ tịch huyện giải quyết khiếu nại thì vẫn do Chủ tịch ký nên không cần thiết phải hủy để ban hành lại.

Về trình tự thủ tục ban hành: Chủ tịch UBND huyện TN ban hành Quyết định cưỡng chế số 9442/QĐ-CT ngày 19/12/2017 là đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 70, 71 Luật Đất đai. Việc UBND huyện ban hành công văn giải quyết khiếu nại là chưa đúng hình thức nhưng không làm thay đổi nội dung và không làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp của công dân nên không có căn cứ để hủy

Về nội dung:

Diện tích đất 2.232 m² theo sổ mục kê lập năm 1985 lưu trữ tại UBND xã AL thể hiện thửa đất này có tên chủ sử dụng là Đội AB xứ đồng Đường Khi. Người khởi kiện và UBND xã AL xác định nguồn gốc đất là đất nông nghiệp trồng lúa thuộc quỹ đất công ích 5% do UBND xã AL quản lý. Trong sổ giải thửa tờ bản đồ số 4 (quyển 2) đứng tên ông Trần Văn T2 (bố đẻ ông Đ) là hộ sử dụng, ông T2 sử dụng từ trước năm 1993 đến tháng 10/1996. Theo điểm d khoản 1 Điều 76 Luật Đất đai thì ông T2 có chuyển cho các con sử dụng diện tích đất trên thì cũng không được bồi thường về đất khi Nhà nước thu hồi.

Theo Đơn xin đáp ao nuôi trồng thủy sản của ông Trần Văn Đ ngày 20/10/1997 được UBND xã AL nhất trí cho phép ông Đ là người được chuyển đổi từ cấy lúa sang nuôi thả cá chứ không phải bà T1 và bà X. Các phiếu thu tiền phí dịch vụ nông nghiệp đều không đúng, không có việc thu tiền từ năm 2016 trở về trước. Việc mua bán thức ăn cho cá hoặc cá giống đều không hợp pháp do những người bán đều khẳng định chứng từ có chữ ký của họ là giả mạo hoặc ký theo đề nghị. Do đó, việc bà T1, bà X cho rằng mình là người được sử dụng ao đầm trên là không có căn cứ

Việc UBND huyện TN thu hồi diện tích đất không bồi thường cho bà T1, bà X là có căn cứ. Do ông Đ không chịu bàn giao đất khi đã được vận động, thuyết phục nên Chủ tịch UBND huyện ra Quyết định cưỡng chế thu hồi đất là đúng quy định, việc yêu cầu hủy Quyết định này là không có căn cứ chấp nhận; ngoài ra, việc hủy Công văn giải quyết kiến nghị cũng không có căn cứ chấp nhận

- Đối với Yêu cầu Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện TN bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng do ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất trái pháp luật: Quyết định cưỡng chế thu hồi đất của Chủ tịch UBND huyện TN là đúng quy định của pháp luật; người khởi kiện không kiện hành vi tổ chức thực hiện cưỡng chế nên không có căn cứ cho rằng hành vi tổ chức cưỡng chế là trái pháp luật. Theo Điều 6 Luật Trách nhiệm bồi thường của Nhà nước thì yêu cầu này không có căn cứ chấp nhận.

Vì các lẽ trên, căn cứ căn cứ điểm a khoản 1 Điều 143 LTTHC: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị X

Áp dụng điểm h khoản 1 Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án, nhưng các bên đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn không thay đổi các quyết định hành chính bị khởi kiện. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 140 Luật Tổ tụng hành chính; Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng mở phiên tòa sơ thẩm xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

[2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hành chính thấy:

- Về Tổ tụng:

[3] Ngày 19 tháng 12 năm 2017, Ủy ban nhân dân huyện TN ra Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 9442/QĐ-CT về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông Trần Văn Đ và bà Nguyễn Thị T. Ngày 13 tháng 8 năm 2018, ông Trần Văn Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Trần Thị T1 và bà Nguyễn Thị X nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính, trong đó có các yêu cầu hủy Quyết định số 9442/QĐ-CT ngày 19/12/2017 của Ủy ban nhân dân huyện TN; hủy Công văn số 2130/UBND-YNMT ngày 15/12/2017, yêu cầu bồi thường thiệt hại; yêu cầu chuyển diện tích 5% của bà Trần Thị X và Trần Thị T1 để tính bù hạn mức giao đất lâu dài và yêu cầu ban bổ sung quyết định thu hồi đất, phương án bồi thường đối với hộ ông Đ là trong thời hiệu khởi kiện qui định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tổ tụng hành chính. Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng thụ lý giải quyết các vụ án hành chính số 26/TLST-HC ngày 13 tháng 8 năm 2019 là đúng thẩm quyền qui định tại khoản 4 Điều 32 Luật Tổ tụng hành chính.

- Xét yêu cầu tuyên hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 9442/QĐ-CT ngày 19/12/2017 và Công văn số 2130/UBND-TNMT ngày 15/12/2017 và bồi thường thiệt hại do cưỡng chế không đúng quy định của pháp luật:

+ Về thẩm quyền ban hành:

[4] Theo khoản 3 Điều 71 Luật Đất đai thì Chủ tịch UBND cấp huyện ban hành quyết định cưỡng chế thực hiện quyết định thu hồi đất và tổ chức thực hiện quyết định cưỡng chế. Do đó, việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện TN ra Quyết định cưỡng chế thu hồi đất là đúng thẩm quyền.

[5] Theo quy định tại Điều 18 Luật Khiếu nại thì thẩm quyền giải quyết khiếu nại do Chủ tịch UBND huyện ban hành, tuy nhiên, Công văn số 2130/UBND-TNMT ngày 15/12/2017 về việc trả lời khiếu nại lại do UBND huyện ban hành là chưa đúng thẩm quyền, tuy nhiên, UBND huyện ban hành hay Chủ tịch UBND huyện ban hành đều do Chủ tịch ký nên không ảnh hưởng đến hiệu lực và nội dung của Công văn giải quyết khiếu nại.

+ *Về trình tự thủ tục ban hành:*

[6] Do hộ gia đình ông Đ không đồng ý phương án bồi thường nên không nhận tiền và giao đất; sau khi xem xét kiến nghị của ông Đ, tổ công tác giải phóng mặt bằng đã làm việc, vận động, thuyết phục nhưng hộ ông Trần Văn Đ vẫn không chấp hành việc nhận tiền, bàn giao đất nên ngày 19/12/2017, Ủy ban nhân dân huyện TN đã ban hành Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 9442/QĐ-CT đối với hộ gia đình ông Trần Văn Đ và Thông báo số 02/TB-BCCTHĐ ngày 22/12/2017 về việc cưỡng chế thu hồi đất là có căn cứ và đúng quy định.

[7] Ngày 23/12/2017, Tổ công tác tiếp tục tuyên truyền vận động, thuyết phục, theo Biên bản 01/BB-TCT về việc tự nguyện thi hành Quyết định số 9442/QĐ-CT, gia đình ông Trần Văn Đ đã đồng thuận, tự nguyện chấp hành quyết định cưỡng chế và đề nghị cơ quan chức năng không tổ chức cưỡng chế và cam kết di chuyển tài sản ra khỏi khu vực thu hồi đất xong trước ngày 28/12/2017.

[8] Tuy nhiên sau đó, gia đình ông Đ đã không thực hiện cam kết trên nên vào ngày 10/01/2018, Ban cưỡng chế thu hồi đất tiếp tục ban hành Thông báo số 03/TB-BCCTHĐ về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông Trần Văn Đ được thực hiện vào ngày 12/01/2018. Do đó, quá trình cưỡng chế đã đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

+ *Về nội dung:*

[9] Theo báo cáo số 130/BC-UBND ngày 08/12/2017 của UBND xã AL về nguồn gốc sử dụng đất đối với thửa đất nuôi trồng thủy sản của hộ ông Trần Văn Đ – trú thôn AT, xã AL thuộc chỉ giới thu hồi đất để thực hiện Dự án VSIP Hải Phòng (hạng mục đường dẫn cầu Vũ Yên) và các tài liệu khác thể hiện: Thửa đất nuôi trồng thủy sản hộ ông Trần Văn Đ đang sử dụng nằm trong chỉ giới thu hồi của dự án có vị trí và nguồn gốc như sau:

[10] + Theo bản đồ giải thửa lập năm 1985 và sổ mục kê lưu trữ tại Ủy ban nhân dân xã AL: Thửa số 736, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.294m² do Đội AB quản lý. Thửa đất này có nguồn gốc là đất nông nghiệp trồng lúa, thuộc quỹ đất công ích 5% do UBND xã AL quản lý.

[11] + Theo sổ giải thửa tờ bản đồ 04 (quyển 2) quản lý diện tích ruộng đất do cá nhân, tập thể sử dụng lưu trữ thể hiện: Thửa 736, diện tích 6,2 sào (tương

đương 2.232m²) thuộc xứ đồng Đường Khi do hộ ông Trần Văn Thịnh (bố đẻ ông Trần Văn Đ) sử dụng từ trước năm 1993 đến tháng 10/1996. Ngày 20/10/1996, ông Thịnh không sử dụng diện tích này.

[12] + Theo mảnh trích đo địa chính tỷ lệ 1:1000 do Trung tâm kỹ thuật tài nguyên – Môi trường lập đã được Sở Tài nguyên môi trường thẩm định ngày 08/9/2017 thể hiện có vị trí tại thửa số 95, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.745 m². diện tích sử dụng tăng 1.513,6m² so với hồ sơ địa chính là do hộ ông Đ đã lấn sang thửa đất mương “Năm Phiên”

[13] Những người khởi kiện trình bày, ông T2 đã khai hoang vật lập được diện tích 6,2 sào đất trên từ năm 1986; bản đồ địa chính đã được lập năm 1985 và thể hiện toàn bộ thửa đất này do Đội AB quản lý; bên cạnh đó, những người khởi kiện (ông Đ, bà T) cũng khẳng định đây là đất công ích.

[14] Do đó, thửa đất của ông Trần Văn Đ đang sử dụng đều có nguồn gốc là đất công ích do UBND xã AL quản lý, trong đó, có 01 thửa đất do hộ ông Trần Văn Đ lấn từ đất mương thủy lợi.

[15] Ngoài ra, những người khởi kiện cho rằng, do thửa đất này do ông Thịnh sử dụng nên có chia cho các con là bà Trần Thị X sử dụng 2 sào, bà Trần Thị T1 sử dụng 2 sào và ông Trần Văn Đ sử dụng 2,2 sào đất công ích 5%. Tuy nhiên, như đã xác định, nguồn gốc đất 6,2 sào đất công ích do UBND xã AL quản lý, ông T2 chỉ được giao sử dụng và không có quyền tặng, cho chuyển nhượng diện tích đất này cho người khác. Do đó, việc ông T2 tự ý chia thửa đất cho các con là không đúng quy định pháp luật, mặc khác, ngoài lời khai của những người khởi kiện, không có văn bản nào thể hiện việc tự ý chia đất này.

[16] Đến ngày 20/10/1996, ông Trần Văn T2 không sử dụng diện tích đất này và để hộ con trai là ông Trần Văn Đ sử dụng, ông Trần Văn Đ đã có đơn xin đắp ao nuôi trồng thủy sản và được UBND xã AL đồng ý và xác nhận “UBND xã AL nhất trí cho phép ông Đ chuyển đổi ruộng cấy lúa sang đào ao nuôi thả cá. Qua xác minh Ban địa chính đề xuất cho ông Đ được phép làm nhà ở diện tích từ 10 – 15 m² trong ao; yêu cầu ông Đ thực hiện đóng nộp thuế sản phẩm đầy đủ cho tập thể”.

[17] Sau khi được UBND xã AL ký xác nhận bằng văn bản cho hộ ông Trần Văn Đ sử dụng diện tích đất này vào mục đích nuôi trồng thủy sản. Từ tháng 01/1997 đến khi bị thu hồi, hộ ông Trần Văn Đ vẫn liên tục sử dụng thửa đất ao nuôi thủy sản này.

[18] Theo sổ giải thửa thôn AT (BL 75) do người khởi kiện nộp có thể hiện ông Trần Văn Đ có diện tích 2.232m² (6,2 sào) ở số thửa 736; bà Hoàng Thị L, trưởng thôn AT cũng xác nhận ông Trần Văn T2 chuyển cho con trai là Trần Văn

Đ đứng tên thửa ruộng 736 diện tích 6,2 sào ở Đường Khi – Mai Cua từ năm 1997 là đúng.

[19] Tại thời điểm kiểm kê đất đai, tài sản thửa đất trên hộ ông Trần Văn Đ và vợ là Phạm Thị T đã kê khai và ký xác nhận vào biên bản kiểm kê khẳng định diện tích đất trên và tài sản trên thửa đất này là của ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T.

[20] Bà Trần Thị X và bà Trần Thị T1 cho rằng các bà cũng có đất trong phần diện tích của ông Đ, các bà có đồng ý cho ông Đ đào ao nuôi cá trong thửa đất của mình và có đóng thuế đối với thửa đất này thể hiện qua các phiếu thu của Hợp tác xã từ năm 2014 đến 2017. Xét thấy:

[21] Qua xác minh tại Hợp tác xã Sản xuất kinh doanh, dịch vụ, nông nghiệp AL thể hiện: “Hợp tác xã AL giao cho các tổ trưởng sản xuất kiêm trưởng thôn thu tiền dịch vụ. Tên Hợp tác xã sản xuất kinh doanh, dịch vụ nông nghiệp AL mới được chuyển đổi từ tháng 6/2016 đến tháng 3/2017 mới có con dấu mang tên này. Trước thời điểm tháng 3/2017, chỉ có dấu mang tên “Hợp tác xã nông nghiệp AL”. Việc các phiếu thu 2014, 2015 có đóng dấu mới là do có nhiều trường hợp, các hộ gia đình không nộp tiền đúng thời điểm, đúng hạn nhưng đến thời điểm này mới nộp bổ sung sau. Theo đúng quy định, nếu thu nợ cũ, trưởng thôn phải ghi chung 1 phiếu thu và ghi rõ nợ đọng của từng năm. Hợp tác xã nhận thấy việc ghi phiếu thu các năm 2014, 2015, 2016 của bà T1, bà X, ông Đ là thiếu sót, Hợp tác xã sẽ rút kinh nghiệm”.

[22] Tại Biên bản xác minh đối với bà Hoàng Thị L – Trưởng thôn AT, xã AL (BL 297), bà L khẳng định, các phiếu thu được thu đúng thời điểm ghi trên phiếu. Tuy nhiên, tại Báo cáo kết quả xác minh của Công an huyện TN, thể hiện bà L đã thừa nhận có sai phạm khi thu tiền dịch vụ kiến thiết nội đồng không đúng đối tượng, cụ thể: Từ năm 1996, ông Trần Văn Đ sử dụng thửa đất số 736, diện tích 2.232 m² (6,2 sào) ở xứ đồng Đường Khi mà các bà Trần Thị T1, Trần Thị X và Trần Thị X1 đã thỏa thuận đổi ruộng và cho phép ông Đ được sử dụng toàn bộ thửa ruộng này (tuy nhiên, không có tài liệu chứng minh). Năm 1997, ông Đ đào ao thả cá và xây dựng công trình phụ trợ cho đến khi có quyết định thu hồi đất của UBND huyện TN, các bà Trần Thị T1 và Trần Thị X không sử dụng chung với ông Đ tại thửa đất này.

[23] Cũng tại Báo cáo kết quả xác minh, ông Trần Văn Q – trưởng thôn AT từ năm 2012 đến tháng 3/2016 trình bày: Các phiếu thu này đều thu tiền dịch vụ kiến thiết nội đồng ở xứ đồng Đường Khi trong khi xứ đồng này không do thôn AT quản lý. Các phiếu thu lập vào các ngày 10/10/2014 và 15/9/2015 ở xứ đồng Đường Khi của hộ bà Trần Thị T1, anh Q cho rằng các phiếu thu này không hợp lý vì quá trình làm trưởng thôn AT chưa bao giờ anh Q thu tiền dịch vụ kiến thiết nội đồng của hộ bà Trần Thị T1 và bà T1 cũng không đóng khoản tiền này. Theo

sổ mục kê, không thể hiện bà T1 có 2 sào ruộng ở xứ đồng Đường Khi, còn bà T1 đổi ruộng cho ai thì anh Quang không biết.

[24] Như vậy, các phiếu thu của bà T1 và bà X đã cung cấp đều không được lập đúng thời điểm (sau thời điểm tháng 3/2017, bà T1 và bà X mới đóng tiền các năm trước và viết phiếu thu) nên không có giá trị pháp lý để kết luận các bà T1, X đã nộp tiền và sử dụng phần diện tích này.

[25] Mặt khác, đối với các chứng từ mua ngô, mua cá giống và mua ron; những người bán đều thể hiện các chứng từ này có dấu hiệu giả mạo và ký theo đề nghị của ông Đ, bà T1, bà X mà không có việc mua bán. Do đã xác định, toàn bộ phần diện tích bị thu hồi do ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T sử dụng, hiện nay, bà T và ông Đ đã rút đơn khởi kiện và không có ý kiến về việc cưỡng chế thu hồi đất và không yêu cầu bồi thường thiệt hại. Bà T1 và bà X không phải là người đang sử dụng thửa đất nên việc cưỡng chế thu hồi đất không làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các bà. Người khởi kiện chỉ khởi kiện quyết định cưỡng chế mà không khởi kiện hành vi thực hiện cưỡng chế nên yêu cầu bồi thường không có căn cứ để chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà T1 và bà X.

- Đối với các yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu HĐBT GPMB huyện TN xem xét chuyển diện tích đất 5% của hộ bà X, bà T1 đang quản lý, sử dụng, đóng thuế, nộp phí thủy lợi để tính bù hạn mức giao đất lâu dài theo Quyết định số 03 ngày 04/1/1994 của UBND thành phố Hải Phòng và *yêu cầu ban hành bổ sung Quyết định thu hồi đất và Phương án bồi thường chính thức áp dụng đối với hộ ông Đ:*

[26] Theo Điều 30 Luật tổ tụng hành chính, thẩm quyền giải quyết của Tòa án là các khiếu kiện quyết định hành chính và hành vi hành chính, trong khi đó, việc chuyển diện tích đất 5% và ban hành bổ sung Quyết định thu hồi đất, phương án bồi thường không thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án. Do đó, theo điểm d khoản 1 Điều 123 và điểm h khoản 1 Điều 143 phải đình chỉ giải quyết yêu cầu này.

[27] Từ những phân tích trên, căn cứ điểm a khoản 2 Điều 193 LTTHC bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị X

[28] Do ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T đã rút toàn bộ đơn khởi kiện nên căn cứ điểm b khoản 1 Điều 143 Luật Tổ tụng hành chính: Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T.

- Về án phí hành chính sơ thẩm:

[29] Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T không phải chịu

án phí hành chính sơ thẩm; bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị X phải nộp án phí hành chính sơ thẩm.

- Về quyền kháng cáo:

[30] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 32; Điều 116; điểm d khoản 1 Điều 123; điểm h khoản 1 Điều 143; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

- Căn cứ Điều 69, Điều 66 và Điều 71 Luật Đất đai 2013;

- Căn cứ Điều 18 Luật Khiếu nại;

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện bà Trần Thị X và bà Trần Thị T1 về việc:

- Tuyên hủy Quyết định cưỡng chế thu hồi đất số 9442/QĐ-CT ngày 19/12/2017 của UBND huyện TN và yêu cầu bồi thường thiệt hại do ban hành Quyết định cưỡng chế trái pháp luật.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu HĐBT GPMB huyện TN xem xét chuyển diện tích đất 5% của hộ bà X, bà T1 đang quản lý, sử dụng, đóng thuế, nộp phí thủy lợi để tính bù hạn mức giao đất lâu dài theo Quyết định số 03 ngày 04/1/1994 của UBND thành phố Hải Phòng và **ban hành bổ sung Quyết định thu hồi đất, phương án bồi thường.**

3. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T

4. Về án phí sơ thẩm: Bà Trần Thị T1 và bà Trần Thị X phải chịu án phí hành chính sơ thẩm là 300.000 đồng, bà T1 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010843 ngày 10/8/2018 tại Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng.

Ông Trần Văn Đ và bà Phạm Thị T không phải chịu án phí hành chính sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

- Bà Trần Thị T1, bà Trần Thị X và bà Phạm Thị T, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

- Ông Trần Văn Đ và UBND huyện TN được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng;
- Cục Thi hành án dân sự thành phố Hải Phòng;
- Đương sự (đề thi hành);
- Lưu: HCTP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thiệm